

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 5 NĂM 2025

Tháng 5 năm 2025, các hoạt động kinh tế trên địa bàn tỉnh duy trì phát triển ổn định. Sản xuất nông nghiệp, tiến độ gieo trồng vụ hè thu thuận lợi, cây trồng sinh trưởng tốt; chăn nuôi tiếp tục phát triển nhanh về quy mô ở đàn heo và đàn gia cầm. Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng hơn tháng trước nhờ bổ sung năng lực mới ở một số dự án vừa được triển khai; Hoạt động thương mại, dịch vụ sôi động sức mua ổn định, doanh thu cao hơn tháng trước. Các hoạt động văn hóa, xã hội tháng này tập trung vào việc tuyên truyền các ngày lễ lớn (30/4 và 01/5...), phục vụ các nhiệm vụ chính trị của địa phương, và quan tâm chăm lo cho các đối tượng sách xã hội. Kết quả cụ thể từng lĩnh vực như sau:

1. Sản xuất Nông, lâm nghiệp:

1.1 Nông nghiệp:

Đến tháng 5 năm 2025, tình hình thời tiết tương đối thuận lợi. Vụ Đông xuân đã hoàn thành thu hoạch; vụ Hè thu tiến độ xuống giống đang đẩy nhanh, tăng mạnh ở một số cây như: lúa, ngô... , thị trường tiêu thụ ổn định, tuy nhiên giá cả một số sản phẩm chính như mì giảm nhẹ so tháng trước. Sâu bệnh đã xuất hiện nhưng mức nhiễm nhẹ như bạc lá, bệnh đạo ôn lá trên lúa; bệnh đốm lá, bệnh lở cổ rễ, bệnh phấn trắng, bọ phấn, bọ trĩ, rầy xanh, sâu xanh, héo xanh, sâu cuốn lá....trên hành lá, dưa leo, bầu bí các loại.

a) Trồng trọt:

+ *Cây lúa:* Kết thúc vụ Đông xuân được 47.644 ha, giảm 1,21% (+581,70ha) so với cùng kỳ. Vụ Hè thu đến ngày 20/5 gieo trồng được 28.429 ha, so cùng kỳ tăng 0,36% (+101,62 ha).

+*Cây hằng năm khác:* Cây ngô (bắp) đã xuống giống được 4.361 ha, so với cùng kỳ tăng 21,37% (+767,64 ha); Cây đậu phộng, gieo trồng đạt 2.003 ha, so với cùng kỳ giảm 18,51%, nguyên nhân do hiệu quả kinh tế không cao khiến việc diện tích đậu phộng liên tục giảm trong những năm gần đây.

Rau, đậu các loại gieo trồng được 11.623 ha cũng giảm 4,04% (-490ha) so với cùng kỳ. Do thời tiết thời tiết trong tháng mưa nhiều khiến việc xuống giống cũng như chăm sóc gặp nhiều khó khăn nên diện tích tiếp tục giảm.

Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	So cùng kỳ (%)
1. Diện tích gieo trồng cây lúa:	76.553	76.073	99,37
- Lúa Đông xuân	48.226	47.644	98,79
- Lúa Hè thu	28.327	28.429	100,36
2. Diện tích một số cây hàng năm khác:			
- Ngô	3.593	4.361	121,37
- Đậu phộng (Lạc)	2.458	2.003	81,49
- Rau, đậu các loại	12.113	11.623	98,37

b) Chăn nuôi:

Giá cả sản phẩm chăn nuôi cơ bản ổn định, không tăng/giảm đột biến so với tháng trước, giá heo hơi giảm nhẹ; giá trâu, bò dù có tăng nhẹ nhưng vẫn đang ở mức thấp. Liên kết tiêu thụ và xúc tiến thương mại vẫn tiếp tục duy trì. Đàn gia súc, gia cầm trong tháng như sau:

Tình hình đàn gia súc hiện có: Đàn trâu 8.820 con, giảm 2,99%, do hiệu quả kinh tế từ việc chăn nuôi trâu thấp, giá cả giảm mạnh, thời gian nuôi kéo dài, đầu ra khó khăn nên tổng đàn giảm dần; Đàn bò đang ổn định, ước tính số con hiện có 97.021 con, so với cùng kỳ giảm 0,72%. Hiện nay giá trâu, bò hơi vẫn ở mức thấp, tiêu thụ cũng gặp nhiều khó khăn do cạnh tranh với thịt nhập khẩu, do đó dự báo đàn bò chỉ duy trì hoặc giảm.

Đàn lợn (*không bao gồm lợn con chưa tách mẹ*) hiện 625.125 con, tăng 54,30% (+219.999 con) so cùng kỳ. Đàn lợn tiếp tục đà phát triển, số đầu con và sản lượng xuất chuồng tăng mạnh do giá lợn vẫn ở mức cao, một số doanh nghiệp ở huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành quy mô lớn bắt đầu hoạt động, trong quý I năm 2025, có thêm 2 công ty: TNHH Nông nghiệp Làng Sen, Green Farm.... (với tổng số gần 60.000 con) đi vào hoạt động, làm cho đàn lợn tăng cao so với cùng kỳ. Ngoài ra một số dự án cũng đang được triển khai thực hiện nên dự báo đàn lợn sẽ tiếp tục phát triển.

Đàn gia cầm ước 12.381,23 nghìn con, tăng 3,86% (+460,0 nghìn con) so cùng kỳ. Trong đó đàn gà 12.291,64 nghìn con, tăng 3,86% (+400,0 nghìn con). Đàn gà tăng nhờ bổ sung năng lực mới với quy mô lớn so với cùng kỳ, đặc biệt trong quý I/2025, Tập đoàn Hùng Nhon, De Heus và Bel Gà cũng động thổ hai dự án Khu chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao DHN 2 (trại gà thịt xuất khẩu) và DHN 5 (trại gà giống), với công suất cung cấp 800.000 con gà thịt/năm theo mô hình trại lạnh khép kín và trang trại chăn nuôi gà lấy trứng, sản xuất giống gà chất lượng cao với công suất 196.000 con/năm, cung cấp hơn 20 triệu quả trứng cho thị trường nội địa và xuất khẩu, do đó dự báo đàn gà sẽ tiếp tục tăng.

Công tác phòng chống dịch bệnh: trong tháng không phát sinh dịch bệnh. tiêm phòng bổ sung trên đàn gia súc, gia cầm mới phát sinh hoặc nuôi mới để đảm

bảo sức khỏe đàn vật nuôi; trong tháng đã tiêm được 7.880 liều vắc xin các loại; tiêu độc sát trùng phòng, chống dịch bệnh tại các cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm 1.502.330 m²; tiêu độc sát trùng cơ sở giết mổ 65.640 m²; tiêu độc sát trùng bên bãi, khu cách ly 800 m²; tiêu độc sát trùng phương tiện vận chuyển 1.723 xe ô tô và 353 xe khác.

1.2 Lâm nghiệp:

Phát triển rừng và sử dụng rừng: các đơn vị chủ rừng đang tiến hành rà soát lại quỹ đất, để chuẩn bị triển khai công tác trồng rừng, khi mưa nhiều hơn. Kế hoạch trồng rừng mới năm 2025 trên địa bàn tỉnh là 80,6 ha, chăm sóc rừng trồng phòng hộ, đặc dụng trên địa bàn toàn tỉnh với diện tích 1.146,9 ha rừng đã trồng.

Về quản lý bảo vệ rừng, quản lý và khai thác lâm sản: Tổng diện tích đất quy hoạch rừng của tỉnh được điều chỉnh là 73.272,53 ha, toàn bộ diện tích này được giao cho các Ban quản lý rừng, Ủy ban nhân dân các huyện và các đơn vị quản lý, bảo vệ. Trong tháng xảy ra 18 vụ vi phạm quy định về Luật Lâm nghiệp trên địa bàn huyện Tân Biên, Tân Châu, Gò Dầu, thị xã Hòa Thành, thành phố Tây Ninh, đã điều tra, xác minh xử lý 15 vụ vi phạm; tịch thu 1,607 m³ gỗ Xà Cừ; 22 cá thể chim các loại, 50 cá thể Sóc đất (đã chết)... Tổng số tiền xử phạt hơn 76 triệu đồng. Đồng thời tiếp tục điều tra, xử lý các vụ vi phạm còn tồn đọng.

Sản lượng gỗ khai thác, lũy kế đến tháng 5 khai thác được 23.103,25 m³, tăng 1,25% (+285 m³) so với cùng; sản lượng gỗ khai thác trong kỳ tăng so với cùng kỳ do diện tích khai thác, tỉa thưa trong các hộ tăng, dẫn đến sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tập trung và cây trồng phân tán cũng tăng theo.

2. Sản xuất công nghiệp:

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh ước thực hiện tháng 05 năm 2025 tăng 3,01% so tháng trước, tăng 13,45% so tháng cùng kỳ và cộng dồn so cùng kỳ tăng 15,3%, cụ thể các ngành như sau:

Tháng 5-2025, một số nhóm ngành có chỉ số tăng khá so tháng trước, là: sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 18,27%; sản xuất kim loại tăng 10,87%; sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy tăng 6,15%; sản xuất trang phục tăng 5,77%; khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 5,35%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 5,3%...

Bên cạnh đó, cũng có một số ngành tăng chậm hoặc giảm nhiều nhất là ngành sản xuất chế biến thực phẩm (-6,83%), do sản xuất đường giảm mạnh (-55,74%) vì Nhà máy đường TTC kết thúc vụ mía 2024-2025; thoát nước và xử lý nước thải giảm 6,13%; khai khoáng khác giảm 2,03% vì doanh nghiệp chưa được cấp phép khai thác tầng sâu trong khi sản lượng khai thác tận thu ngày càng ít; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 1,92% do có 01 doanh nghiệp tạm ngưng hoạt động vì sản phẩm khó tiêu thụ, tồn kho nhiều...

Chỉ số phát triển công nghiệp và một số ngành chủ yếu

Đơn vị tính: %

	Tháng 5/2025 so với tháng 4/2025	5 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ
Tổng số	103,01	115,30
Chia theo ngành cấp 1		
1. Công nghiệp khai khoáng	97,97	104,37
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	103,15	115,76
3. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng.....	99,37	102,06
4. Cung cấp nước, hđ quản lý và xử lý rác thải...	99,67	116,50
Một số ngành công nghiệp chủ yếu (cấp 2)		
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	93,17	113,52
2. Dệt	103,46	119,39
3. Sản xuất trang phục	105,77	117,71
4. Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	103,61	115,33
5. Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	106,15	115,40
6. Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa...	98,08	108,23
7. Sản phẩm từ cao su và plastic	105,30	112,10
8. Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại khác	102,76	101,81
9. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt...	99,37	102,06
10. Khai thác, xử lý và cung cấp nước..	105,35	105,27

Lũy kế 05 tháng, chỉ số sản xuất công nghiệp của tỉnh tăng được 15,30%¹ so cùng kỳ (cao hơn mức tăng 5 tháng các năm gần đây); Cụ thể, các nhóm ngành:

+ Nhóm ngành khai khoáng có lũy kế so cùng kỳ, đã có mức tăng (+4,37%), trong khi năm trước ngành này giảm (-11,44%).

+ Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 15,766% tập trung ở các ngành: sản xuất thiết bị điện (+28,69%); công nghiệp chế biến, chế tạo khác (+25,04%); sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (+22,27%); sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (+22,21%); sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu (+20,67%); công nghiệp dệt (+19,39%); sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (+19,32%); sản xuất trang phục (+17,71%); sản xuất giường, tủ, bàn ghế (+16,09%); sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 13,52% (*trong đó sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột và sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản tăng cao, tương ứng tăng 18,53% và 25,41%*) ...

¹ 5 tháng 2022 (+4,17%); 5 tháng 2023 (+3,21%) và 5 tháng 2024 (+13,41%).

+ Nhóm ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện tăng 2,06% chủ yếu do điện thương phẩm tăng vì thời tiết nắng nóng kéo dài và sản xuất của doanh nghiệp tăng nên nhu cầu sử dụng điện cho tiêu dùng và cho sản xuất đều tăng. Trong nhóm này, điện thương phẩm tăng cao nhất (+5,22%); điện mặt trời tăng nhẹ (+0,65%) mặc dù điều kiện thời tiết thuận lợi nhưng bị điều tiết cắt giảm sản lượng vào thời gian thấp điểm; điện sản xuất (*điện bã mía*) giảm 11,3%, do Nhà máy đường chưa đàm phán xong giá điện với EVN nên chưa SX hết công suất...

+ Hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải, tái chế phế liệu tăng 16,5% so cùng kỳ, trong đó: khai thác, xử lý, cung cấp nước tăng 5,27%; hoạt động thoát nước và xử lý nước thải tăng 40,79% do nhu cầu xử lý nước thải của các doanh nghiệp khu công nghiệp ngày càng nhiều; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu tăng 8,45%.

Sản phẩm chủ yếu trên địa bàn tỉnh: Lũy kế từ đầu năm, đa số các sản phẩm chủ yếu đều tăng hơn cùng kỳ như: Giấy các loại ước đạt 35.979 nghìn đôi tăng (+13,19%); Quần áo các loại 98.738 nghìn cái tăng (+11,12%); điện thương phẩm 2.800,6 triệu.Kw (+5,22%); Điện sản xuất 827 triệu.Kw (-0,16%); Clanke Poolan 444.644 tấn (+4,44%); nước máy sản xuất 5.989 nghìn.m³ (+5,66%); vỏ, ruột xe các loại 45.585 nghìn cái (+12,83%); Đường các loại 152.211 tấn (+41,43%); Gạch các loại 295.145 nghìn viên (+2,93%); Bột mì 636.892 tấn tăng (+15,97%); xi măng ước đạt 450.499tấn cũng (+1,81%) so cùng kỳ.

3. Vốn đầu tư phát triển:

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 5/2025 ước đạt 528,25 tỷ đồng, tăng 18,06% so với tháng trước. Bao gồm vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 449,91 tỷ đồng (+17,87%); ngân sách cấp huyện đạt 78,33 tỷ đồng (+19,18%); Ngân sách cấp xã tháng này chưa triển khai. Một số công trình đẩy nhanh tiến độ và tăng khá so với tháng trước như: Đường liên kết nối vùng N8-787B-789 đạt 20.334 triệu đồng, (+16,2%); nâng cấp và mở rộng ĐT 784C (Bàu Nặng-Bàu Cóp) 11.000 triệu đồng, (+37,5%); Xây dựng cửa khẩu quốc tế Tân Nam 24.769 triệu đồng, (+43,9%); Riêng dự án đường Trường Chinh (đoạn từ 781 đến đường 30/4) ước đạt 156.000 triệu đồng, gấp hơn 4,76 lần (+376,66%) so tháng trước...

Cộng dồn 5 tháng, vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý thực hiện 1.807,88 tỷ đồng tăng 46,79% so cùng kỳ năm trước, đạt 30,04% kế hoạch năm. Trong đó, vốn ngân sách cấp tỉnh đạt 1.882,29 tỷ đồng, tăng 45,47% so cùng kỳ, đạt 30,09% kế hoạch năm. Trong đó, nguồn vốn xỏ số kiến thiết tỉnh đạt 865,05 tỷ bằng 39,54% kế hoạch và tăng 57,11% và Vốn cân đối ngân sách tỉnh đạt 403,31 tỷ bằng 39,76% kế hoạch và tăng 41,99%; nguồn vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 283,05 tỷ, tăng 22,09% so cùng kỳ; Nguồn vốn ngân sách cấp huyện đạt 255,58 tỷ đồng, đạt 29,75% kế hoạch và cũng tăng 55,29% so cùng kỳ.

Nhìn chung, tổng vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý 5 tháng 2025 tăng 46,79% so cùng kỳ, là do các nguyên nhân: Các

nguồn vốn đã được phân khai chi tiết đến các Ban quản lý dự án và các chủ đầu tư đã tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị thi công chủ động tổ chức triển khai thi công các dự án/công trình chuyển tiếp và báo cáo thẩm định thiết kế xây dựng các công trình khởi công mới; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đã được phân khai vốn, khắc phục tình trạng đầu năm chủ quan thiếu tích cực dồn vào những tháng cuối năm dẫn đến không hoàn thành kế hoạch được giao...

4. Giao thông vận tải:

Hoạt động vận tải tháng 5/2025 tăng so với tháng trước và tăng so với cùng kỳ, chủ yếu là vận tải hành khách tăng, tại Núi Bà Đen đã diễn ra sự kiện nổi bật như Đại lễ Phật đản Vesak 2025 diễn ra từ ngày 8/5 đến ngày 12/5 với sự tham gia các đại biểu đến hành hương và tham dự lễ thả nến cầu nguyện hoà bình thế giới trên đỉnh núi Bà Đen và cuối tháng 5/2025 có Lễ vía Bà Linh Sơn Thánh Mẫu thu hút lượng lớn khách du lịch trong và ngoài nước góp phần tăng doanh thu vận tải hành khách, nhất là vận tải khách bằng cáp treo trong tháng, cụ thể kết quả hoạt động tháng 05 như sau:

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng 05/2025 ước đạt 567,1 tỷ đồng, tăng 1,92% so tháng trước, trong đó: Vận tải hành khách đạt 285,38 tỷ đồng, tăng 3,58%; vận tải hàng hóa đạt 263,81 tỷ đồng, tăng 0,31% so với tháng trước. Cộng dồn 05 tháng đầu năm doanh thu đạt 3.194,68 tỷ đồng, so với cùng kỳ tăng 14,79%, trong đó: doanh thu vận chuyển hành khách đạt 1.795,04 tỷ đồng tăng 17,90%, doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 1.310,13 tỷ đồng tăng 11,15% và doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 78,84 tỷ đồng tăng 10,32% so với 5 tháng năm 2024.

Khối lượng vận tải hành khách tháng 5/2025 ước tính đạt 3.888 nghìn lượt khách, tăng 1,83% và luân chuyển 171.364 nghìn lượt khách.km, cũng tăng tương ứng 1,34% so tháng trước. Lũy kế 5 tháng đầu năm, vận tải hành khách trên địa bàn đạt 21.887 nghìn lượt khách, tăng 16,48% và luân chuyển được 882.005 nghìn lượt khách.km, cũng tăng tương ứng 10,23% so cùng kỳ năm trước.

Vận tải hàng hóa tháng 5/2025 ước đạt khối lượng 1.891 nghìn tấn, tăng 0,96% và luân chuyển được 144.372 nghìn tấn.km, tăng 1,46% so tháng trước. Cộng dồn 5 tháng, vận chuyển hàng hóa ước đạt khối lượng 9.349 nghìn tấn, tăng 11,94% và luân chuyển được 711.364 nghìn tấn.km, cũng tăng 12,20% so cùng kỳ.

5. Thương mại dịch vụ:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tháng 5/2025 tăng nhẹ so với tháng trước (+1,4%), thị trường hàng hóa tiêu dùng tương đối ổn định, không xảy ra tình trạng tăng giá đột biến do nguồn cung được bảo đảm, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân.

a) Hoạt động thương mại bán lẻ hàng hoá:

Tháng 5/2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 8.674,5 tỷ đồng, tăng 0,41% so với tháng trước, tăng 13,69% so tháng cùng kỳ năm trước, trong 12

nhóm ngành hàng có 10/12. Một số nhóm chiếm tỷ trọng nhiều và tăng khá như nhóm Lương thực, thực phẩm tăng 0,35%; Hàng may mặc tăng 0,31%; Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 0,3% so với tháng trước, do trong tháng 5 trùng dịp lễ nhu cầu mua sắm của người dân tăng cao hơn...

Cộng dồn 5 tháng, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 43.222,2 tỷ đồng, tăng 12,93% so cùng kỳ. Nhóm ngành hàng tăng cao hơn mức tăng bình quân chung như: gỗ và vật liệu xây dựng tăng 12,97%; ô tô con (dưới 9 chỗ) tăng 39,02%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) tăng 14,53%; xăng, dầu các loại tăng 15,04%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 10,85%; doanh thu dịch vụ sửa chữa mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 18,14%...

b) Hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác:

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống: tháng 05/2025 ước đạt 1.394,8 tỷ đồng, tăng 1,36% so tháng trước, trong đó doanh thu hoạt động dịch vụ ăn uống đạt 1.355,78 tỷ đồng, tăng 1,35%; doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú ước đạt 39,07 tỷ đồng, cũng tăng 1,48% so tháng trước.

Lũy kế 5 tháng doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống ước đạt 6.865,6 tỷ đồng, tăng 15,25% so cùng kỳ, trong đó hoạt động dịch vụ lưu trú đạt 190,12 tỷ đồng tăng 19,86%; hoạt động dịch vụ ăn uống đạt 6.675 tỷ đồng tăng 15,12% so cùng kỳ năm trước.

Hoạt động dịch vụ lữ hành: Dự ước tháng 5/2025 doanh thu đạt 2.057 triệu đồng, tăng 6,02% so tháng trước. Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo, doanh thu lữ hành ước đạt 9,52 tỷ đồng, tăng 24,02% so cùng kỳ.

Hoạt động dịch vụ khác: dự ước tháng 5 năm 2025 đạt 1.040,78 tỷ đồng, tăng 10,55% so tháng trước và cũng tăng 10,20% so tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng năm 2025, hoạt động dịch vụ khác ước đạt 4.957,13 tỷ đồng, tăng 10,65% so cùng kỳ.

6. Tình hình biến động giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ:

Tháng 5/2025, Thị trường tiêu dùng hàng hóa, giá cả nhìn chung ổn định, không có hiện tượng khan hiếm hàng hóa hay đột biến về cung cầu và giá cả; đảm bảo cung ứng đầy đủ phục vụ cho người tiêu dùng, hàng hóa dồi dào, đa dạng không có hiện tượng đầu cơ, găm hàng, tăng giá bất hợp lý.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 05 năm 2025 tăng 0,54% so với tháng trước; tăng 1,28% so với tháng cùng kỳ; bình quân 05 tháng so cùng kỳ năm 2024 CPI tăng 0,84%.

So với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính có 01 nhóm giảm giá, 08 nhóm tăng nhẹ và 02 nhóm giữ mức giá ổn định, cụ thể:

Trong nhóm hàng tăng, nhóm tăng nhiều nhất là nhóm ở, điện nước, chất đốt và VLXD (+3,37%), trong đó giá tiền thuê nhà thực tế tăng 6,4% do một số nhà ở thuê chủ cơ sở tu bổ, sơn sửa lại và tăng giá cho thuê; kế đến là May mặc, mũ nón,

giày dép (+1,10%), do nhu cầu tiêu dùng và chi phí nhân công tăng; còn các nhóm khác tăng không đáng kể.

- Có 01 nhóm hàng giảm là nhóm Giao thông giảm 0,49% so với tháng trước, chủ yếu do giá nhiên liệu giảm 1,15% gồm có giá xăng giảm 1,25% và Dầu diesel giảm 2,23%; Dịch vụ giao thông công cộng cũng giảm 2% so với tháng trước.

So với bình quân cùng kỳ năm 2024, có 9/11 nhóm ngành hàng tăng, 02 nhóm ổn định (Bưu chính viễn thông và Giáo dục), riêng nhóm giao thông giảm (-4,35%) so với cùng kỳ. Một số nhóm ngành hàng tăng nhiều như: Thuốc và dịch vụ y tế (+13,62%), do các bệnh viện điều chỉnh giá dịch vụ khám và chữa bệnh theo quy định; Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD (+1,41%) chủ yếu do điện sinh hoạt tăng 1,92% và đơn giá tiền thuê nhà tăng 1,25%; Hàng hóa và dịch vụ khác (+5,26%), do các nhóm mặt hàng như: đồ trang sức tăng 12%, nhóm bảo hiểm y tế tăng 30%,...

Riêng nhóm Giao thông bình quân 05 tháng đầu năm giảm 4,35% so với bình quân cùng kỳ, chủ yếu nhóm xăng giảm 13,42% và nhóm dầu diesel giảm 10,87%.

Chỉ số giá vàng: Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 5 tăng 9,76% so với tháng trước, tăng 34,07% so với tháng 12/2024 và bình quân 5 tháng tăng 40,86% so với cùng kỳ.

Chỉ số giá đô la Mỹ: Do ảnh hưởng của thị trường thế giới, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 5/2025 tăng 0,87% so với tháng trước, cũng tăng 2,61% so với tháng 12/2024; bình quân 5 tháng tăng 3,35% so với cùng kỳ.

7. Thu chi ngân sách:

a) Thu ngân sách:

Tổng thu ngân sách trên địa bàn, tháng 5/2025, ước đạt 927 tỷ đồng, cộng dồn 5 tháng ước đạt 6.578 tỷ đồng, đạt 49,97% dự toán năm, tăng 17,0% so cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa đạt 5.649,9 tỷ đồng, đạt 49,31% dự toán, tăng 15,75% so cùng kỳ năm trước; thu từ thuế xuất nhập khẩu đạt 925,28 tỷ đồng bằng 54,43% dự toán năm và tăng 25,26% so cùng kỳ. Một số khoản thu tăng khá cao so với cùng kỳ là: thu từ doanh nghiệp có vốn ĐTNN (+42,57%); Thuế thu nhập cá nhân (+15,40%); Thu từ hoạt động xổ số (+14,15%); Thu phí, lệ phí (+19,40%); Thu khác ngân sách (+70,74%)...

Có một số khoản thu đạt thấp hoặc giảm so cùng kỳ như: Thu từ tiền thuê đất (-52,6%); Lệ phí trước bạ (+2,40%); Thu tiền sử dụng đất (-6,41%)...

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Năm 2025 (tỷ đồng)		% thực hiện 05 tháng năm 2025 so với	
Dự toán	Ước TH 05 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2024

	Năm 2025 (tỷ đồng)		% thực hiện 05 tháng năm 2025 so với	
	Dự toán	Ước TH 05 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2024
Tổng thu	13.158	6.575	49,97	117,0
I. Thu nội địa	11.458	5.649	49,31	115,75
<i>Trong đó:</i>				
1. Doanh nghiệp nhà nước	364	145,5	39,97	103,97
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	2.030	1.371,3	67,55	142,57
3. Khu vực CTN và DV ngoài nhà nước	2.254	1.163,8	51,64	106,68
4. Hoạt động xổ số	2.190	1.202,7	54,92	114,15
II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.700	925,2	54,43	125,26

b) Chi ngân sách:

Chi ngân sách tháng 5/2025 ước đạt 949,7 tỷ đồng, lũy kế 05 tháng đầu năm đạt 5.047,6 tỷ đồng bằng 38,79% dự toán, tăng 22,67% so cùng kỳ, trong đó chi thường xuyên với 2.873,4 tỷ đồng bằng 35,36% dự toán, tăng 33,03% so cùng kỳ; trong đó có một số khoản chi đạt khá cao so với dự toán và tăng so cùng kỳ, như: Chi sự nghiệp Giáo dục - đào tạo và dạy nghề đạt 1.231,8 tỷ bằng 34,68% dự toán và tăng 30,41%; chi quản lý hành chính 726,8 tỷ đạt 46,67% dự toán và tăng 65,88% cùng kỳ; Riêng chi đầu tư phát triển 1.787,12 tỷ đồng bằng 43,61% dự toán cả năm và tăng 26,71%; chi các chương trình mục tiêu đạt 368,9 tỉ đạt 61,09% dự toán và giảm 34,08% so cùng kỳ.

Chi ngân sách nhà nước địa phương

	Năm 2025 (tỷ đồng)		% thực hiện 05 tháng năm 2025 so với	
	Dự toán	Ước TH 05 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2024
Tổng chi	13.082	5.074,6	38,79	122,67
I. Chi cân đối NSDP	12.478	4.705,7	37,71	131,55
<i>Trong đó:</i>				
1. Chi đầu tư phát triển	4.097,7	1.787,1	43,61	126,71
2. Chi thường xuyên	8.126,4	2.873,5	35,36	133,03
<i>Trong đó:</i>				
+ Sự nghiệp kinh tế	800,9	131,8	16,46	108,99
+ Sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề	3.552,2	1.231,8	34,68	130,41
+ Sự nghiệp y tế	750,1	174,6	23,28	107,74

	Năm 2025 (tỷ đồng)		% thực hiện 05 tháng năm 2025 so với	
	Dự toán	Ước TH 05 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2024
+ Quản lý hành chính	1.557,5	726,8	46,67	165,88
II. Chi chương trình MTQG	603,8	368,9	61,09	65,92

8. Hoạt động ngân hàng:

Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh đến cuối tháng 05/2025 ước đạt 76.073 tỷ đồng, tăng 2,54% so đầu năm và tăng 0,45% so với tháng trước.

Về hoạt động cho vay: Tổng dư nợ tín dụng đến cuối tháng 5 ước đạt 108.433 tỷ đồng, tăng 1,76% so đầu năm và tăng 0,46% so tháng trước, trong đó: Dư nợ ngắn hạn ước đạt 79.630 tỷ đồng, tăng 0,86% so đầu năm, tăng 0,55% so tháng trước và chiếm 73,4% tổng dư nợ; dư nợ cho vay trung, dài hạn ước đạt 28.803 tỷ đồng, tăng 4,33% so đầu năm, tăng 0,21% so tháng trước và chiếm 26,6% tổng dư nợ. Nợ xấu tháng này chiếm 2,29% so với tổng dư nợ, tăng so với tỷ lệ (2,27%) so với tháng trước.

9. Các lĩnh vực lao động việc làm, y tế, văn hoá xã hội, môi trường...

a) Lao động, dạy nghề và giải quyết việc làm:

Trong tháng hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm và học nghề cho 1.832 lượt lao động, giải quyết việc làm tăng thêm 1.554 người, xuất khẩu lao động là 01 người. Tiếp nhận và cấp giấy phép lao động cho 435 lao động là người nước ngoài làm việc tại tỉnh, (*cấp mới 249, cấp lại 44, gia hạn 142*). Ngoài ra có 97 doanh nghiệp đăng ký nhu cầu sử dụng lao động, với nhu cầu tuyển dụng 429 người.

Công tác dạy nghề: Trong tháng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh chưa thực hiện công tác tuyển sinh; Số người tốt nghiệp và hoàn thành các trình độ Giáo dục nghề nghiệp đạt 14 người có trình độ sơ cấp. Lưu lượng đang đào tạo 4.650 (Cao đẳng: 699; Trung cấp 3.897; Sơ cấp: 54).

Về chính sách ưu đãi người có công: Tổ chức thăm hỏi, tặng 54.455 phần quà cho các đối tượng chính sách người có công nhân dịp lễ 30/4/2025, tổng số tiền hơn 41,573 tỷ đồng; Họp mặt 2.424 đối tượng chính sách tại xã, phường, thị trấn, số tiền 37,260 triệu đồng; Khám bệnh miễn phí cho 400 đối tượng chính sách, số tiền 170 triệu đồng; Hỗ trợ nhà ở cho người có công, số hộ được hỗ trợ là 172 hộ (xây mới 56 căn, sửa chữa 116 căn), tổng kinh phí thực hiện hơn 18,028 tỷ đồng. Hoàn thành 100% công trình xây mới, sửa chữa nhà ở cho người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ trên địa bàn tỉnh.

b) Hoạt động y tế:

Tình hình dịch và bệnh truyền nhiễm gây dịch:

Sốt xuất huyết: Trong tháng số ca mắc mới 165 ca tăng 16 ca (tương ứng +10,74%) so với tháng trước (149 ca) và tăng 145 ca (+725%) so với cùng kỳ (20

ca). Tích lũy từ đầu năm đến nay ghi nhận 578 ca, so với cùng kỳ năm 2024 (251 ca) tăng 130,28%. Đến hiện tại không có ca tử vong.

Số ca mắc mới bệnh tay chân miệng trong tháng là 68 ca tăng 29 ca so với tháng trước (39 ca) và tăng 09 ca so với cùng kỳ (59 ca). Tích lũy từ đầu năm đến nay ghi nhận 135 ca giảm 19 ca (giảm 12,34% so với cùng kỳ năm 2024 (154 ca). Đến hiện tại không có ca tử vong.

Tiêm chủng mở rộng: Trong tháng số trẻ được tiêm chủng đầy đủ đạt 9,0%, lũy kế từ đầu năm đạt 34,2%; trẻ được bảo vệ uốn ván sơ sinh đạt 6,6%, lũy kế đạt 30,6% ; Phụ nữ có thai (UV2+) đạt 6,7%, lũy kế đạt 28,4%.

Công tác an toàn vệ sinh thực phẩm: Trong tháng không có ca ngộ độc. Số cơ sở được kiểm tra về an toàn vệ sinh thực phẩm trong tháng là 172 cơ sở, trong đó số cơ sở đạt VSATTP là 170 cơ sở (đạt 98,84%). Số cơ sở không đạt 02 cơ sở, đang xem xét để xử lý.

c) An toàn giao thông:

Trong tháng 5/2025 (tính từ 19/4 đến 20/5), xảy ra 25 vụ tai nạn giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh, làm chết 19 người, bị thương 12 người². So với tháng trước giảm cả 03 tiêu chí, số vụ tai nạn giao thông giảm (-18 vụ), số người chết giảm (-07 người), số người bị thương cũng giảm (-16 người).

Lũy kế từ đầu năm số vụ tai nạn giao thông 118 vụ, số người chết 82 người, và số người bị thương 57 người. So với cùng kỳ giảm cả 03 tiêu chí, số vụ giảm (-88 vụ), người chết giảm (-33 người), số người bị thương cũng giảm (-73 người). Các nguyên nhân chủ yếu vi phạm về nồng độ cồn, chạy quá tốc độ cho phép, chuyển làn hoặc hướng thiếu quan sát hoặc không xin đường, đi ngược chiều, vượt đèn đỏ...Tai nạn giao thông đường thủy trong kỳ không xảy ra.

d) Hoạt động văn hoá, thể thao:

Trong tháng 5/2025, ngành chức năng tiếp tục triển khai tổ chức các hoạt động tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn, sự kiện lịch sử, chính trị, văn hóa và các nhiệm vụ trọng tâm của Tỉnh, bằng hình thức trực quan và qua mạng thông tin xã hội các ngày lễ kỷ niệm gắn với nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh như: Kỷ niệm 50 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2025); Kỷ niệm 50 năm Ngày Giải phóng Tây Ninh (30/4/1975 - 30/4/2025); Ngày quốc tế lao động, Ngày thể thao Việt Nam, Đại Lễ Vesak năm 2025 tại Tây Ninh; 139 năm Ngày Quốc tế Lao động (01/5/1886 - 01/5/2025); 71 năm Ngày Chiến thắng Điện Biên Phủ (07/5/1954 - 07/5/2025) ...

Thể dục thể thao: Tổ chức 02 giải thể thao cấp tỉnh Giải Pickleball Vô địch các Câu lạc bộ tỉnh Tây Ninh năm 2025 và Giải Taekwondo Trẻ và Vô địch tỉnh Tây Ninh năm 2025. Đào tạo, huấn luyện 193 vận động viên (86 VĐV tuyển, 105 VĐV trẻ, 02 VĐV năng khiếu). Cử 135 lượt HLV-VĐV tham dự 15 giải thể thao cấp quốc gia, khu vực, cụm; kết quả đạt 29 Huy chương (02 HCV, 10 HCB; 17 HCD).

Công tác quảng bá và xúc tiến Du lịch: Tham gia sự kiện Ngày hội Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ 21 năm 2025; Hội chợ Du lịch Quốc tế Việt Nam

² Tháng cùng kỳ (05/2024) xảy ra 38 vụ, làm chết 25 người, và bị thương 17 người.

– VITM Hà Nội 2025. Tham dự gian hàng trưng bày giới thiệu du lịch Tây Ninh tại không gian trưng bày Kỷ niệm 50 năm Ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, gắn với Kỷ niệm 50 năm giải phóng Tây Ninh (30/4/1975-30/4/2025).

Báo cáo của ngành chuyên môn: Số lượng Khách tham quan các khu điểm du lịch trong tháng ước đạt 370.000 lượt, tăng 40% so cùng kỳ; tổng doanh thu du lịch 190 tỷ đồng, tăng 46% so cùng kỳ. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2025: Khách tham quan các khu điểm du lịch trên địa bàn tỉnh ước đạt 3.200.000 khách, tăng 4,1% so cùng kỳ; tổng doanh thu du lịch ước đạt 2.380 tỷ tăng 48,8% so cùng kỳ.

e) Thiệt hại do thiên tai:

Theo báo cáo của ngành chức năng, Trong tháng xảy ra 04 vụ thiên tai trên địa bàn 03 huyện Dương Minh Châu, thị xã Hòa Thành, Gò Dầu làm 21 căn nhà bị hư hại, trong đó: 02 căn nhà bị sập, thiệt hại dưới 30%, 19 căn nhà bị tốc mái (07 căn nhà bị tốc mái hoàn toàn, 08 căn nhà bị tốc mái, thiệt hại dưới 30-70%, 04 căn nhà tốc mái, thiệt hại dưới 30%); ngã đổ 01 trụ điện; tốc mái 01 trường mẫu giáo, 02 ha cây trồng lâu năm bị thiệt hại dưới 30%, tổng giá trị thiệt hại 445 triệu đồng; các ngành chức năng đã kịp thời giúp dân khắc phục thiệt hại do thiên tai gây ra.

Lũy kế từ đầu năm xảy ra 05 vụ thiên tai, tổng giá trị thiệt hại 550 triệu đồng.

f) Tình hình cháy, nổ; bảo vệ môi trường:

Trong tháng 05/2025 (tính từ 16/04/ đến 15/05), xảy ra 01 vụ cháy ở nhà dân đơn lẻ thuộc Thành phố Tây Ninh, nguyên nhân ban đầu xác định là do sự cố về hệ thống điện, không thiệt hại và người, ước thiệt hại về tài sản khoảng 9,33 tr.đồng; về Môi trường không có vụ vi phạm nào được phát hiện trên địa bàn.

Lũy kế 5 tháng số vụ vi phạm môi trường được phát hiện là 09 vụ và tổng số tiền xử phạt 771,5 triệu đồng, so cùng kỳ, số vụ vi phạm môi trường đã phát hiện và xử lý giảm (+30 vụ), với số tiền xử phạt giảm (+7.928,2 triệu đồng).

Trên đây là báo cáo của Chi cục Thống kê về tình hình kinh tế xã hội tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh./.

Nơi nhận:

- Cục Thống kê;
- (Ban Thống kê Tổng hợp và ĐN)
- VP. Tỉnh Ủy; VP UBND tỉnh;
- VP. Đoàn ĐBQH và HĐND;
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- UBND các huyện/thị xã/TP;
- CCTK một số tỉnh TP;
- Các đội Thống kê;
- Lưu BLĐ CCTK;
- Lưu VT; TH.

CHI CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Đình Bửu Quang



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG 5 NĂM 2025

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Diện tích gieo trồng Lúa Hè thu



28.429 ha
▲ 0,36 %

Tình hình chăn nuôi

(Tháng 5/2025 -% ▲ ▼ so với cùng kỳ)

Trâu



8.820 con
▼ 2,99%

Bò



97.021 con
▼ 0,72%

Heo thịt



625.125 con
▲ 54,30%

Gia cầm



12.381.230 con
▲ 3,86%

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP



▲ **15,30%**
TOÀN NGÀNH



**Khai
khoáng**

▲ **4,37%**



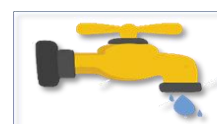
**Chế biến,
chế tạo**

▲ **15,76%**



**Sản xuất &
phân phối điện**

▲ **2,06%**



**Cung cấp nước
và xử lý rác
thải, nước thải**

▲ **16,50%**

THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ - Tỷ đồng

TỔNG SỐ

55.054
▲13,00%



**Bán lẻ
hang hóa**

43.222
▲12,93%



**Lưu trú ăn
uống và dịch
vụ lễ hành**

6.875
▲15,26%



**Dịch vụ
khác**

4.957
▲10,65%

GIAO THÔNG VẬN TẢI

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH



Vận chuyển

21.887 Nghìn HK ▲ **16,48%**

Luân chuyển

882.005 Nghìn lượt HK.km ▲ **10,23%**

Doanh Thu

1.795.044 Triệu đồng ▲ **17,90%**

Vận chuyển

9.349 Nghìn tấn ▲ **11,94%**

Luân chuyển

711.364 Nghìn tấn.km ▲ **12,20%**

Doanh Thu

1.310.136 Triệu đồng ▲ **11,15%**

VẬN TẢI HÀNG HÓA



CHỈ SỐ GIÁ



CHỈ SỐ GIÁ
ĐÔ LA MỸ

▲ **3,35%**



CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

▲ **40,86%**

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC – Tỷ đồng



1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng báo cáo

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	76.553	76.073	99,37
Lúa đông xuân	48.226	47.644	98,79
Lúa hè thu	28.327	28.429	100,36
Lúa mùa			
Các loại cây khác			
Trong đó: Ngô	3.593	4.361	121,37
Khoai lang	-	0,3	-
Mía (trồng mới)	604	804	133,16
Lạc	2.458	2.003	81,49
Rau, đậu các loại	12.113	11.623	95,96

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Tháng 04 năm 2025 so với tháng 04 2025	Ước tính tháng 5 2025 so với tháng 04 2025	Ước tính tháng 5 2025 so với tháng 5 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm 2025
Toàn ngành công nghiệp	116,06	103,01	113,45	115,30
Khai khoáng	98,30	97,97	87,04	104,37
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	98,30	97,97	87,04	104,37
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	116,64	103,15	113,77	115,76
Sản xuất chế biến thực phẩm	121,04	93,17	126,64	113,52
Sản xuất đồ uống				
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	116,29	103,46	114,02	119,39
Sản xuất trang phục	119,52	105,77	116,20	117,71
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	117,97	103,61	111,85	115,33
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	74,70	98,08	77,89	108,23
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	119,82	106,15	126,19	115,40
In, sao chép bản ghi các loại	100,73	98,68	108,26	99,84
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	97,60	101,36	100,45	94,19
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	128,05	100,43	119,85	122,27
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	119,05	105,30	117,73	112,10
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	94,48	102,76	99,97	101,81
Sản xuất kim loại	81,84	110,87	92,10	86,27
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	111,79	101,77	114,94	119,32
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	213,57	102,10	148,76	122,21
Sản xuất thiết bị điện	126,51	104,50	122,12	128,69
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	125,09	118,27	106,31	120,67
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác	91,32	99,00	102,24	85,46
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	114,09	104,40	111,86	116,09
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	121,37	104,04	99,61	125,04
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	102,29	99,37	105,30	102,06
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106,96	99,67	108,31	116,50
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,22	105,35	108,75	105,27
Thoát nước và xử lý nước thải	115,25	93,87	122,74	140,79
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	102,71	101,82	100,59	108,45
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 04 2025	Ước tính tháng 5 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5 2025	Tháng 5 2025 so với tháng 5 2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Bột mì	Tấn	122.665	121.945	636.892	135,89	115,97
Đường các loại	Tấn	24.039	12.536	152.211	201,28	141,43
Giấy các loại	1000 đôi	7.271	7.535	35.979	107,47	113,29
Quần áo các loại	1000 cái	19.986	20.924	98.738	110,11	111,12
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	9.473	10.380	45.585	107,25	112,83
Muối ớt	Tấn	97	98	483	106,52	105,46
Bánh tráng	Tấn	1.308	1.310	6.503	102,99	102,18
Gạch các loại	1000 viên	58.824	59.367	295.145	101,28	102,93
Clanke Poolan	Tấn	89.467	90.800	444.644	100,20	104,44
Xi măng	Tấn	90.990	93.500	450.499	99,97	101,81
Điện thương phẩm	1000 Kwh	572.450	590.000	2.800.630	104,65	105,22
Điện sản xuất	1000 Kwh	166.682	161.835	827.200	103,59	99,84
Nước máy sản xuất	1000 M4	1.246	1.312	5.989	108,61	105,66
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	8.624	8.730	43.544	109,71	110,85

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 04 2025	Ước tính tháng 5 2025	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 5 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 5 2025 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	447.447	528.248	1.807.880	30,04	146,79
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	381.717	449.912	1.552.294	30,09	145,47
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	87.143	102.580	403.315	39,76	141,99
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	61.850	71.690	228.357	38,70	182,54
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	70.620	85.970	283.056	14,53	122,09
Vốn nước ngoài (ODA)					
Xổ số kiến thiết	223.954	261.362	865.923	39,54	157,11
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	65.730	78.336	255.586	29,75	155,29
Vốn cân đối ngân sách huyện	65.730	78.336	255.586	29,75	155,29
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	47.950	55.910	154.255	23,02	160,70
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã					
Vốn cân đối ngân sách xã					
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>					
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 04 2025	Ước tính tháng 5 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5 2025	Tháng 5 2025 so với tháng 5 2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	8.639.238	8.674.530	43.222.226	113,69	112,93
Lương thực, thực phẩm	3.065.543	3.076.394	15.332.325	113,69	111,74
Hàng may mặc	403.281	404.538	2.025.158	111,95	109,89
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	583.355	584.980	2.942.272	113,92	110,93
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	80.003	79.706	400.606	110,61	107,44
Gỗ và vật liệu xây dựng	991.717	1.002.187	4.936.661	112,80	112,97
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	128.199	129.921	629.251	130,32	139,02
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	453.144	453.804	2.250.602	113,04	114,53
Xăng, dầu các loại	1.230.761	1.236.900	6.197.273	114,90	115,04
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	209.249	210.035	1.041.682	120,71	121,24
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.085.074	1.084.280	5.437.219	109,50	110,85
Hàng hóa khác	217.059	218.262	1.076.293	119,62	114,56
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	191.853	193.523	952.883	117,99	118,14

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 04 2025	Ước tính tháng 5 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5 2025	Tháng 5 2025 so với tháng 5 2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng cộng	2.319.580	2.437.696	11.832.269	114,60	113,28
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.376.201	1.394.857	6.865.609	118,08	115,25
Dịch vụ lưu trú	38.500	39.069	190.127	121,97	119,86
Dịch vụ ăn uống	1.337.701	1.355.788	6.675.482	117,98	115,12
Du lịch lữ hành	1.940	2.057	9.523	137,02	124,02
Dịch vụ khác	941.439	1.040.782	4.957.137	110,20	110,65

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 5.2025 so với:				%
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Chỉ số giá bình quân 5 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	118,31	101,28	101,32	100,54	100,84
1 Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	129,47	101,30	101,40	100,01	100,89
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	137,30	99,77	100,42	100,01	99,30
Thực phẩm	123,92	101,17	101,19	100,01	100,82
Ăn uống ngoài gia đình	138,98	102,45	102,45	100,00	101,96
2 Đồ uống và thuốc lá	108,21	100,27	100,27	100,20	100,11
3 May mặc, mũ nón và giày dép	112,43	101,10	101,10	101,10	100,22
4 Nhà ở và vật liệu xây dựng	130,30	104,13	104,01	103,37	101,41
5 Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,31	100,04	100,04	100,04	100,01
6 Thuốc và dịch vụ y tế	115,02	113,63	106,09	100,00	113,62
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	119,46	117,71	107,83	100,00	117,71
7 Giao thông	102,71	94,14	98,44	99,51	95,65
8 Bưu chính viễn thông	100,12	100,00	100,00	100,00	100,00
9 Giáo dục	104,14	100,01	100,01	100,01	100,00
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	102,88	100,00	100,00	100,00	100,00
10 Văn hoá, giải trí và du lịch	100,18	100,26	100,26	100,26	100,05
11 Hàng hóa và dịch vụ khác	122,48	105,82	101,07	100,79	105,26
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	289,99	149,83	134,07	109,76	140,86
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	114,01	102,69	102,61	100,87	103,35

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

					<i>Triệu đồng</i>
	Ước tính tháng 5 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5 2025	Tháng 5/2025 so với tháng 4/2025 (%)	Tháng 5/2025 so với tháng 5/2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	567.162	3.194.689	101,92	141,50	114,79
Vận tải hành khách	285.380	1.795.044	103,58	193,00	117,90
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	84	422	100,04	101,53	103,78
Đường bộ	285.297	1.794.622	103,59	193,05	117,91
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	263.819	1.310.136	100,31	111,39	111,15
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	263.819	1.310.136	100,31	111,39	111,15
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	15.839	78.847	99,94	113,00	110,32
Bưu chính, chuyển phát	2.124	10.662	99,80	100,99	101,37

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 5 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5 2025	Tháng 5/2025 so với tháng 4/2025 (%)	Tháng 5/2025 so với tháng 5/2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.888	21.887	101,83	154,56	116,48
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6	31	100,04	101,16	103,93
Đường bộ	3.882	21.856	101,84	154,69	116,50
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	171.364	882.005	101,34	114,86	110,23
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	7	35	100,30	101,87	104,85
Đường bộ	171.357	881.969	101,34	114,86	110,23
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.891	9.349	100,96	112,63	111,94
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	1.891	9.349	100,96	112,63	111,94
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	144.372	711.364	101,46	113,14	112,20
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	144.372	711.364	101,46	113,14	112,20
Hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 5 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5 2025	Tháng 5/2025 so với tháng 4/2025 (%)	Tháng 5/2025 so với tháng 5/2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	25	118	58,14	65,79	57,28
Đường bộ	25	118	58,14	65,79	57,28
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	19	82	73,08	76,00	71,30
Đường bộ	19	82	73,08	76,00	71,30
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	12	57	42,86	70,59	43,85
Đường bộ	12	57	42,86	70,59	43,85
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	5	14,29	50,00	38,46
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	9	139.106	20,33	133,57	124.815,03

11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 5

	Dự toán năm 2025	Ước tháng 5/2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn 5 tháng 2025 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 5 tháng đầu năm 2025 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
A TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	13.158.000	927.500	6.575.247	49,97	117,00
I Thu nội địa	11.458.000	773.000	5.649.958	49,31	115,75
1 Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	364.000	23.020	145.494	39,97	103,97
1.1 Thu từ DNNN trung ương	290.000	20.020	95.650	32,98	96,03
1.2 Thu từ DNNN địa phương	74.000	3.000	49.844	67,36	123,58
2 Thu từ DN có vốn ĐTNN	2.030.000	125.600	1.371.365	67,55	142,57
4 Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	2.254.000	150.000	1.163.884	51,64	106,68
5 Lệ phí trước bạ	400.000	35.000	153.447	38,36	102,40
5 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24.000	3.000	6.919	28,83	72,56
6 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	500	20	20	4,00	0,00
7 Thuế thu nhập cá nhân	1.200.000	90.000	601.507	50,13	115,40
8 Thuế bảo vệ môi trường	780.000	34.000	179.993	23,08	103,67
9 Thu phí, lệ phí	460.000	54.000	285.023	61,96	119,40
10 Thu tiền sử dụng đất	1.260.000	60.000	289.658	22,99	93,59
11 Thu tiền thuê đất	210.000	20.000	50.530	24,06	47,40
12 Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	8.000	11.634	52,88	82,02
14 Thu khác ngân sách	256.700	20.300	186.904	72,81	170,74
15 Các khoản thu tại xã	2.800	60	806	28,79	74,01
15 Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	4.000		-	0,00	0,00
16 Thu từ hoạt động sở xố kiến thiết	2.190.000	150.000	1.202.774	54,92	114,15
II Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.700.000	154.500	925.289	54,43	125,26

12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương tháng 5

			Dự toán năm 2025	Ước tháng 5/2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn 5 tháng 2025 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 5 tháng đầu năm 2025 so với	
						Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
	TỔNG CHI (A+B)		13.082.121	949.789	5.074.653	38,79	122,67
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		12.478.225	902.363	4.705.733	37,71	131,55
I	Chi đầu tư phát triển		4.097.760	321.144	1.787.126	43,61	126,71
1	Chi đầu tư cho các dự án		4.097.760	321.144	1.722.207	42,03	133,94
	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà						
2	nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		-	-	64.919	-	52,10
II	Chi thường xuyên		8.126.484	576.219	2.873.479	35,36	133,03
1	Chi sự nghiệp kinh tế		800.999	51.588	131.854	16,46	108,99
2	Sự nghiệp môi trường		139.178	10.188	27.350	19,65	129,57
4	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		3.552.297	262.161	1.231.814	34,68	130,41
5	Chi sự nghiệp Y tế		750.186	55.923	174.635	23,28	107,74
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin		128.397	9.180	53.511	41,68	130,72
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình		92.169	6.615	28.004	30,38	76,79
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		43.567	3.267	18.481	42,42	159,94
8	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		39.105	2.853	7.840	20,05	126,57
9	Chi đảm bảo xã hội		541.209	33.849	309.576	57,20	140,26
10	Chi quản lý hành chính		1.557.558	108.398	726.848	46,67	165,88
11	Chi An ninh quốc phòng		423.961	31.797	160.028	37,75	104,04
12	Chi khác ngân sách		57.858	400	3.538	6,12	104,49
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương		1.000	-	-	-	-
IV	Dự phòng ngân sách		252.081	5.000	7.505	2,98	111,43
V	Điều chuyển kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 còn dư		-	-	37.623	-	-
VI	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		900	-	-	-	-
VII	Chi trả nợ gốc		-	-	-	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ		603.896	47.426	368.919	61,09	65,92